



bāo gǔ

苞谷

noun · corn (dialectal)

Example Sentences

tā zài dì lǐ zhòng le hěn duō bāo gǔ
他在地里种了很多苞谷。

He planted a lot of corn in the field.

sì chuān rén xǐ huān yòng bāo gǔ zuò zhōu
四川人喜欢用苞谷做粥。

People from Sichuan like to make porridge with corn.

zài fāng yán lǐ bāo gǔ jiù shì yù mǐ de yì si
在方言里，苞谷就是玉米的意思。

In dialect, '苞谷' means corn.

Trace each character, then write the word on your own.

苞	苞	苞	苞	苞	苞	苞	苞	苞	苞	苞
谷	谷	谷	谷	谷	谷	谷	谷	谷	谷	谷